

Số: 11/2025/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 23 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Mức thu:

a) Đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để trông, giữ xe:

- Các phường: 5.000 đồng/m²/ngày;

- Các xã: 3.000 đồng/m²/ngày.

b) Đối với trường hợp sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích khác:

- Các phường: 15.000 đồng/m²/tháng;

- Các xã: 3.000 đồng/m²/tháng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tỷ lệ trích để lại:

a) Đối với phường: Để lại đơn vị trực tiếp thu năm mươi phần trăm (50%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, năm mươi phần trăm (50%) nộp ngân sách nhà nước.

b) Đối với xã: Để lại đơn vị trực tiếp thu mười phần trăm (10%) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động thu phí, chín mươi phần trăm (90%) nộp ngân sách nhà nước.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân xã, phường”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Tổ chức thu phí: Thư viện tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên của mục I tiết a điểm 1.2 khoản 1 như sau:

“Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư tại các phường”

b) Sửa đổi, bổ sung tên của cột thứ tư tiết c điểm 1.2 khoản 1 như sau:

“Mức thu tại các phường”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 5 như sau:

“b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện thu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư quy định tại tiết a (trường hợp cấp đổi, cấp lại), c, d điểm 1.2 khoản 1 Điều này.

c) Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thực hiện thu đổi với cá nhân, cộng đồng dân cư quy định tại tiết a (trường hợp cấp lần đầu; chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép), b điểm 1.2 khoản 1 Điều này”.

4. Bãi bỏ một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ các nội dung tại số thứ tự 3 khoản 1.

b) Bãi bỏ điểm b khoản 5.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 11 như sau:

“c) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 12 như sau:

“b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 13 như sau:

“b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã (không thuộc trường hợp tại số thứ tự thứ 2 điểm này)		
-	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng	7.000
-	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	đồng	7.000
-	Kết hôn (Đăng ký lại kết hôn)	đồng	25.000
-	Nhận cha, mẹ, con	đồng	15.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	đồng	25.000
-	Xác định lại dân tộc	đồng	25.000
-	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	đồng	15.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
-	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng	15.000
-	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng	15.000
-	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	đồng	7.000
2	Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại Ủy ban nhân dân cấp xã		
-	Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	đồng	65.000
-	Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	đồng	65.000
-	Kết hôn (bao gồm: Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn)	đồng	1.350.000
-	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng	65.000
-	Nhận cha, mẹ, con	đồng	1.350.000
-	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng	65.000
-	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	65.000
-	Đăng ký hộ tịch khác	đồng	65.000

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường”

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 3, 4 khoản 1 như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cá nhân, cộng đồng dân cư	Tổ chức
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai			
-	Tại các phường	đồng/lần	28.000	30.000
-	Tại các xã	đồng/lần	14.000	
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính			
-	Tại các phường	đồng/lần	15.000	30.000
-	Tại các xã	đồng/lần	7.500	

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 5 như sau:

“b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện thu lệ phí các nội dung cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận, chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính đối với cá nhân, cộng đồng dân cư.

c) Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thực hiện thu lệ phí cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 18 như sau:

“b) UBND cấp xã: Thu lệ phí đối với những trường hợp cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã) do cấp xã cấp 100.000 đồng/lần cấp.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường): Thu lệ phí đối với các đối tượng do cấp xã cấp.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Mức thu các khoản lệ phí từ Điều 15 đến Điều 19 quy định này áp dụng cho trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tiếp. Trường hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến, mức thu lệ phí bằng 60% mức thu lệ phí cung cấp dịch vụ công trực tiếp. Riêng một số khoản lệ phí sau khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến, mức thu lệ phí bằng không (0 đồng), bao gồm: Lệ phí hộ tịch; Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với cá nhân, cộng đồng dân cư (cấp Giấy chứng nhận lần đầu do Phòng Kinh tế (đối với xã) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thu; cấp Giấy chứng nhận biến động do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai thu); Lệ phí cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ (do Ủy ban nhân dân cấp xã thu)”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá X, kỳ họp thứ 30 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (*Bộ Tài chính*);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (*Bộ Tư pháp*);
- TT Tỉnh uỷ, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (*Thành*) uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. 

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh